

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 39

11/21/2021 10:00 AM

11/21/2021 10:00 AM

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Phan Minh Sáng

Bà Bùi Thanh Hương

Ông Phạm Công Sinh

Chủ tịch

Phó chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Bùi Xuân Trung

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Số: 048 /VACO/BCKT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/03/2017, từ trang 03 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017



**Bùi Thị Phương**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2013-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.298.900.738.968</b>	<b>3.322.357.466.721</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>47.232.054.588</b>	<b>739.123.566.937</b>
1. Tiền	111		43.732.054.588	270.326.566.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	468.797.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.227.245.102.236</b>	<b>1.699.525.042.616</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		223.638.003.610	394.872.766.538
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.089.677.452)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.016.696.776.078	1.304.652.276.078
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>700.263.184.361</b>	<b>469.680.384.680</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	646.345.653.860	337.808.113.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.803.832.487	54.977.779.413
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	58.584.937.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	44.257.064.854	80.360.482.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(65.617.702.921)	(62.071.149.399)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		474.336.081	20.220.665
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>299.409.105.580</b>	<b>384.239.284.815</b>
1. Hàng tồn kho	141		305.102.274.229	392.173.033.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.693.168.649)	(7.933.748.323)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.751.292.203</b>	<b>29.789.187.673</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.569.315.183	5.631.979.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.358.177.212	22.638.142.761
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.823.799.808	1.519.065.659
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.040.422.570.775</b>	<b>1.078.180.771.818</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.261.870.115</b>	<b>11.829.863.743</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	10.371.628.743
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.261.870.115	1.458.235.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>339.351.366.323</b>	<b>351.124.668.203</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	232.978.489.726	289.570.811.786
- Nguyên giá	222		602.956.689.187	647.407.547.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(369.978.199.461)	(357.836.735.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	106.372.876.597	61.553.856.417
- Nguyên giá	228		108.359.379.145	64.490.699.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.986.502.548)	(2.936.842.728)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>13.988.887.651</b>	<b>14.391.911.539</b>
- Nguyên giá	231		15.781.667.712	15.781.667.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.792.780.061)	(1.389.756.173)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>71.107.152.461</b>	<b>16.392.342.011</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.418.123.704	3.306.981.265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.689.028.757	13.085.360.746
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>1.420.971.815.673</b>	<b>450.846.960.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		787.805.635.673	402.544.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		629.864.000.000	45.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.524.340.854</b>	<b>41.921.261.159</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.374.212.797	38.463.549.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.150.128.057	3.457.711.421
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>169.217.137.698</b>	<b>191.673.765.163</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.339.323.309.743</b>	<b>4.400.538.238.539</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>576.364.909.277</b>	<b>1.343.363.688.956</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>543.281.500.921</b>	<b>1.041.317.996.020</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	103.293.248.207	291.695.198.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.668.528.249	2.625.366.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	45.978.550.165	51.962.509.190
4. Phải trả người lao động	314		36.785.562.136	29.188.852.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24.440.509.581	22.518.798.494
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		202.593.478	193.950.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.911.752.017	18.921.768.760
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	291.867.279.413	617.064.141.446
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.133.477.675	7.147.411.604
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.083.408.356</b>	<b>302.045.692.936</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	9.446.929.821	4.481.355.796
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	23.636.478.535	4.497.299.405
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	293.067.037.735
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.762.958.400.466</b>	<b>3.057.174.549.583</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>3.762.958.400.466</b>	<b>3.057.174.549.583</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.235.489.620.000	1.792.124.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.235.489.620.000	1.792.124.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.284.722.214	14.805.156.176
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	8.490.566.038
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.329.530.562	261.562.252.028
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		67.299.969.318	16.297.199.944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112.029.561.244	245.265.052.084
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.243.485.787.886	979.304.952.928
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.339.323.309.743</b>	<b>4.400.538.238.539</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Trần Thị Mai Hương  
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>2.489.445.411.633</b>	<b>1.723.481.698.562</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		66.691.641.109	16.808.489.362
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>2.422.753.770.524</b>	<b>1.706.673.209.200</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.986.528.301.662	1.382.746.904.911
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>436.225.468.862</b>	<b>323.926.304.289</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	231.938.046.869	305.448.241.262
7. Chi phí tài chính	22	28	73.951.049.222	33.322.585.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.935.974.764	25.726.718.590
8. Chi phí bán hàng	25	29	255.834.291.738	129.429.228.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	142.783.440.459	91.091.251.867
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>195.594.734.312</b>	<b>375.531.479.560</b>
11. Thu nhập khác	31		2.048.879.162	6.020.990.818
12. Chi phí khác	32		1.909.801.245	1.236.221.252
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>139.077.917</b>	<b>4.784.769.566</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>195.733.812.229</b>	<b>380.316.249.126</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	50.742.089.318	74.632.140.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.307.583.364	(30.579.981)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>143.684.139.547</b>	<b>305.714.688.936</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		112.029.561.244	245.265.052.084
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.654.578.303	60.449.636.852
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	591	1.693
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	-	1.648



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

*Trần Thị Mai Hương*

**Trần Thị Mai Hương**  
**Kế toán trưởng**

*Phan Thị Hòa*

**Phan Thị Hòa**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>195.733.812.229</b>	<b>380.316.249.126</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	62.185.546.628	42.997.414.045
- Các khoản dự phòng	03	14.395.651.300	(8.718.528.203)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	403.924.469	1.143.316.614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(148.855.818.065)	(169.607.625.160)
- Chi phí lãi vay	06	50.935.974.764	25.726.718.590
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>174.799.091.325</b>	<b>271.857.545.012</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(283.149.093.213)	(74.842.416.155)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	87.070.758.909	(164.011.307.392)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(158.043.728.342)	645.419.151.014
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	23.152.001.011	(7.948.204.768)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	171.234.762.928	(332.533.476.538)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.701.398.843)	(30.045.633.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.424.031.441)	(70.756.140.574)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.398.215.582)	(2.043.062.135)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(90.459.853.248)</b>	<b>235.096.454.510</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(80.106.871.050)	(62.698.512.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.522.636.363	572.057.928
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.790.416.000.000)	(5.474.717.521.687)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.552.092.437.500	4.352.398.334.187
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(385.260.855.673)	(664.196.471.922)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	160.386.690.600	12.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	127.550.552.365	96.154.382.227
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(414.231.409.895)</b>	<b>(1.739.587.731.573)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	97.500.000.000	1.225.161.655.414
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.307.670.322.746	8.219.827.971.195
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.592.370.571.952)	(7.409.827.340.161)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(187.200.249.206)</b>	<b>2.035.162.286.448</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(691.891.512.349)</b>	<b>530.671.009.385</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<b>60</b>	<b>739.123.566.937</b>	<b>208.465.681.019</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>(13.123.467)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>47.232.054.588</b>	<b>739.123.566.937</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Trần Thị Mai Hương  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 26 số 0102182140 ngày 20/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 26 ngày 20/12/2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.235.489.620.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2016 là 2.491 người (tại ngày 31/12/2015 là 1.679 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	64,62%	64,62%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T) đồng thời là Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### *Nợ phải thu*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### *Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	5

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 31/12/2016.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

#### **Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.156.125.457	743.832.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.575.929.131	269.582.734.487
Các khoản tương đương tiền (i)	3.500.000.000	468.797.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.232.054.588</b>	<b>739.123.566.937</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	223.638.003.610	210.548.326.158	13.089.677.452	394.872.766.538	394.872.766.538	-
<i>a1) Tổng giá trị cổ phiếu</i>	223.638.003.610	210.548.326.158	13.089.677.452	233.866.421.708	233.866.421.708	-
- Cổ phiếu đã niêm yết	107.708.403.610	94.618.726.158	13.089.677.452	95.041.411.708	95.041.411.708	-
- Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết (i)	115.929.600.000	115.929.600.000	-	138.825.010.000	138.825.010.000	-
<i>a2) Tổng giá trị trái phiếu</i>	-	-	-	161.006.344.830	161.006.344.830	-
- Trái phiếu TD1429095 - Chính phủ	-	-	-	161.006.344.830	161.006.344.830	-

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2016 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.646.560.776.078	1.646.560.776.078	1.349.652.276.078	1.349.652.276.078
<i>b1) Ngắn hạn</i>	1.016.696.776.078	1.016.696.776.078	1.304.652.276.078	1.304.652.276.078
- Tiền gửi có kỳ hạn	698.500.000.000	698.500.000.000	789.150.000.000	789.150.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	318.196.776.078	318.196.776.078	515.502.276.078	515.502.276.078
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	117.056.632.350	117.056.632.350	314.362.132.350	314.362.132.350
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728	201.140.143.728
<i>b2) Dài hạn</i>	629.864.000.000	629.864.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	-	-
- Đầu tư dài hạn khác vào cá nhân (iii)	107.864.000.000	107.864.000.000	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Ghi chú:

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó các hợp đồng với các cá nhân với tổng giá trị tại ngày 31/12/2016 là 200.925.000.000 đồng có tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu.
- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.
- (iii) Đầu tư dài hạn khác vào cá nhân là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	791.107.815.673	-	791.107.815.673	-
c1) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	787.805.635.673	-	787.805.635.673	-
Công ty CP TM SX & DV Sao Nam	423.224.780.000	-	423.224.780.000	-
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	364.580.855.673	-
c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.302.180.000	-	3.302.180.000	-
Đối tượng khác	3.302.180.000	-	3.302.180.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 31/12/2016 như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Công ty liên doanh liên kết</b>				
Công ty CP Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam	49,08%	33,07%	46,68%	46,68%
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	33,02%	0%	0%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b><i>646.345.653.860</i></b>	<b><i>337.808.113.673</i></b>
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ	3.640.066.458	1.007.436.958
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	407.703.642.521	147.934.512.695
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	231.266.236.289	188.849.214.877
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	165.561.760	16.949.143
<b><i>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</i></b>	<b><i>3.570.146.832</i></b>	<b><i>-</i></b>
Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam	3.570.146.832	-
<b><i>Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi</i></b>	<b><i>(52.865.810.774)</i></b>	<b><i>(51.460.602.658)</i></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b><i>a) Ngắn hạn</i></b>	<b><i>44.257.064.854</i></b>	<b><i>(8.419.877.890)</i></b>	<b><i>80.360.482.828</i></b>	<b><i>(6.314.804.209)</i></b>
Lãi dự thu	26.460.208.435	(1.238.315.518)	22.180.543.914	(875.235.616)
Ký quỹ, ký cược	62.090.320	-	6.688.750.677	-
Tạm ứng	5.185.152.015	(710.286.516)	5.635.676.734	-
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	4.391.060.504	(3.924.082.450)	7.799.292.643	(5.439.568.593)
Phải thu CP thành lập nhà máy Westfood Hậu Giang	-	-	30.130.000.000	-
Ứng tiền làm thủ tục xây dựng Nhà máy sản Bình Định	3.500.000.000	(1.750.000.000)	3.500.000.000	-
Phải thu khác	4.658.553.580	(797.193.406)	4.426.218.860	-
<b><i>b) Dài hạn</i></b>	<b><i>6.261.870.115</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>1.458.235.000</i></b>	<b><i>-</i></b>
Ký cược, ký quỹ	6.261.870.115	-	1.458.235.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>50.518.934.969</u></b>	<b><u>(8.419.877.890)</u></b>	<b><u>81.818.717.828</u></b>	<b><u>(6.314.804.209)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>1/Phải thu khách hàng</b>	<b>68.944.579.316</b>	<b>16.078.768.542</b>	<b>86.385.612.532</b>	<b>34.925.009.874</b>
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	13.019.183.604	4.178.636.145	32.250.293.663	14.576.360.520
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	55.825.958.754	11.900.132.397	54.035.881.911	20.348.649.354
<b>2/Phải thu khác</b>	<b>10.434.250.458</b>	<b>2.014.372.568</b>	<b>10.455.994.763</b>	<b>4.141.190.554</b>
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	1.490.756.847	252.441.266	1.490.756.847	615.521.231
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.443.493.611	11.931.302	5.465.237.916	25.669.323
<b>3/Trả trước cho người bán</b>	<b>4.332.014.257</b>	<b>-</b>	<b>4.332.014.257</b>	<b>36.271.725</b>
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	3.784.694.120	-	3.784.694.120	-
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	547.320.137	-	547.320.137	36.271.725
<b>Cộng</b>	<b>83.710.844.031</b>	<b>18.093.141.110</b>	<b>101.173.621.552</b>	<b>39.102.472.153</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	53.186.750.957	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.783.173.359	(2.071.198.426)	121.380.234.503	(888.418.782)
Công cụ, dụng cụ	6.524.389.538	-	5.815.949.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.793.445.193	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	95.422.719.602	(1.626.332.196)	140.570.783.328	(6.728.237.721)
Hàng hóa	28.004.116.531	(1.995.638.027)	83.148.027.439	(317.091.820)
Hàng gửi bán	8.387.679.049	-	16.375.497.698	-
<b>Cộng</b>	<b>305.102.274.229</b>	<b>(5.693.168.649)</b>	<b>392.173.033.138</b>	<b>(7.933.748.323)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu năm	202.074.930.342	400.258.014.027	42.269.646.485	2.609.021.608	195.935.101	647.407.547.563
- Mua trong năm	5.598.710.364	23.991.573.636	1.451.097.273	1.549.619.306	-	32.591.000.579
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.159.499.954	439.952.684	-	-	-	10.599.452.638
- Tăng khác	-	-	-	160.024.000	-	160.024.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	(56.485.251.387)	(23.571.700.288)	(5.461.245.091)	(133.454.545)	-	(85.651.651.311)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(745.700.000)	(1.205.172.100)	(38.788.182)	-	(1.989.660.282)
- Giảm khác	-	(160.024.000)	-	-	-	(160.024.000)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>161.347.889.273</b>	<b>400.212.116.059</b>	<b>37.054.326.567</b>	<b>4.146.422.187</b>	<b>195.935.101</b>	<b>602.956.689.187</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu năm	71.075.267.727	271.232.016.055	13.671.599.171	1.714.037.688	143.815.136	357.836.735.777
- Khấu hao trong năm	10.937.945.544	22.001.635.700	4.359.786.212	475.389.696	19.705.090	37.794.462.242
- Tăng khác	27.324.000	-	-	-	-	27.324.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	(11.067.922.341)	(11.048.969.079)	(1.821.828.278)	(214.318.081)	-	(24.153.037.779)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(652.642.859)	(808.529.738)	(38.788.182)	-	(1.499.960.779)
- Giảm khác	-	(27.324.000)	-	-	-	(27.324.000)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>70.972.614.930</b>	<b>281.504.715.817</b>	<b>15.401.027.367</b>	<b>1.936.321.121</b>	<b>163.520.226</b>	<b>369.978.199.461</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	130.999.662.615	129.025.997.972	28.598.047.314	894.983.920	52.119.965	289.570.811.786
Tại ngày cuối năm	90.375.274.343	118.707.400.242	21.653.299.200	2.210.101.066	32.414.875	232.978.489.726

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 138.559.217.491 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 110.908.809.801 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2016 với giá trị là 17.999.120.055 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 195.947.275.576 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuộc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu năm	43.378.718.810	136.363.635	20.200.000.000	775.616.700	-	64.490.699.145
- Mua trong năm	-	-	-	80.000.000	988.680.000	1.068.680.000
- Tặng khác (i)	63.000.000.000	-	-	-	-	63.000.000.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	-	-	(20.200.000.000)	-	-	(20.200.000.000)
Tại ngày cuối năm	106.378.718.810	136.363.635	-	855.616.700	988.680.000	108.359.379.145
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu năm	-	136.363.635	2.524.999.996	275.479.097	-	2.936.842.728
- Khấu hao trong năm	1.437.067.908	-	2.019.999.996	129.352.909	8.238.999	3.594.659.812
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	-	-	(4.544.999.992)	-	-	(4.544.999.992)
Tại ngày cuối năm	1.437.067.908	136.363.635	-	404.832.006	8.238.999	1.986.502.548
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	43.378.718.810	-	17.675.000.004	500.137.603	-	61.553.856.417
Tại ngày cuối năm	104.941.650.902	-	-	450.784.694	980.441.001	106.372.876.597

Ghi chú: (i) Tài sản cố định tăng khác trong năm là giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó, số tiền này được đổi trên chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn hạch toán tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013. Đây là lô đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang gồm 64.570 m<sup>2</sup> đất có thời hạn sử dụng đến ngày 13/08/2059 và 5.433,4 m<sup>2</sup> đất có thời hạn sử dụng đến ngày 20/12/2061.

Quyền sử dụng đất tại ngày 01/01/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2016 với giá trị còn lại là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 01/01/2016 với giá trị là 13.194.675.585 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>15.781.667.712</u>	<u>15.781.667.712</u>
Tại ngày cuối năm	<u>15.781.667.712</u>	<u>15.781.667.712</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu năm	1.389.756.173	1.389.756.173
- Khấu hao trong năm	403.023.888	403.023.888
Tại ngày cuối năm	<u>1.792.780.061</u>	<u>1.792.780.061</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>14.391.911.539</u>	<u>14.391.911.539</u>
Tại ngày cuối năm	<u>13.988.887.651</u>	<u>13.988.887.651</u>

**14. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất dở dang</b>				
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu dự án tại Hậu Giang	3.418.123.704	-	3.306.981.265	-
<b>Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định</b>				
- Chi phí mua Văn phòng Lê Văn Lương	40.584.251.404	-	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	10.375.665.000	-	-	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	-	-
- Các công trình khác	2.350.380.000	-	3.595.016.226	-
<b>Cộng</b>	<u>71.107.152.461</u>	<u>-</u>	<u>16.392.342.011</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.569.315.183</b>	<b>5.631.979.253</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	39.000.000	3.016.211.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.112.345.536	1.679.719.198
Các khoản khác	1.417.969.647	936.048.433
	<b>17.374.212.797</b>	<b>38.463.549.738</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê đất (tại Công ty Cổ phần Nông dược TSC) (i)	-	26.840.906.754
Chi phí sửa chữa	14.296.567.745	6.107.584.733
Các khoản khác	3.077.645.052	5.515.058.251

**Ghi chú:** (i) Tiền thuê đất là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Nông dược TSC trả trước để thuê đất tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1, tỉnh Long An để xây nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian thuê từ năm 2009 tới năm 2058 với số tiền thuê gốc là 33.713.467.170 đồng đã bao gồm thuế GTGT. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thoái vốn hoàn toàn khỏi Công ty Cổ phần Nông dược TSC. Vì vậy, khoản tiền thuê đất này đã được loại bỏ ra khỏi tài sản của Công ty.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>103.293.248.207</b>	<b>103.293.248.207</b>	<b>291.695.198.046</b>	<b>291.695.198.046</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>49.571.381.417</b>	<b>49.571.381.417</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	49.571.381.417	49.571.381.417	-	-
+ Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	20.335.645.732	20.335.645.732	-	-
+ Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	29.235.735.685	29.235.735.685	-	-
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>53.721.866.790</b>	<b>53.721.866.790</b>	<b>291.695.198.046</b>	<b>291.695.198.046</b>
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	712.759.117	712.759.117	161.593.618.766	161.593.618.766
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	13.825.737.178	13.825.737.178	98.859.333.152	98.859.333.152
Ông Chu Thanh Quân - Khách hàng TSC (Hợp nhất)	14.999.600.000	14.999.600.000	-	-
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	24.175.970.495	24.175.970.495	31.226.695.262	31.226.695.262
Khách hàng của Công ty Cổ phần XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	-	15.550.866	15.550.866
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	7.800.000	7.800.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>45.978.550.165</b>	<b>159.001.901.046</b>	<b>164.985.860.071</b>	<b>51.962.509.190</b>
- Thuế GTGT	1.124.942.176	99.530.764.165	99.735.303.943	1.329.481.954
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	95.008.971	95.008.971	-
- Thuế TNDN	43.860.291.413	50.702.687.867	57.084.994.946	50.242.598.492
- Thuế thu nhập cá nhân	905.381.067	6.340.145.909	5.825.193.586	390.428.744
- Tiền thuế đất, tiền nhà đất	-	1.989.448.342	1.989.448.342	-
- Các loại thuế, phí khác	87.935.509	343.845.792	255.910.283	-
<b>Cộng</b>	<b>45.978.550.165</b>	<b>159.001.901.046</b>	<b>164.985.860.071</b>	<b>51.962.509.190</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	219.274.988	223.021.048
Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	-	1.650.000.000
Chi phí tư vấn	557.000.000	-
Trích trước chi phí chiết khấu, hoa hồng bán hàng, thuê cửa hàng	13.987.173.126	16.967.969.059
Chi phí vận chuyển	2.690.824.000	-
Chi phí khác	6.986.237.467	3.677.808.387
<b>Cộng</b>	<b>24.440.509.581</b>	<b>22.518.798.494</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.911.752.017</b>	<b>18.921.768.760</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	-
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.529.531.840	866.660.583
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	2.030.000.000	15.553.124.999
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.832.005.400	-
- Phải trả khác	2.347.474.921	2.501.983.178
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.446.929.821</b>	<b>4.481.355.796</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.109.391.715	135.132.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.337.538.106	4.346.223.796
<b>Cộng</b>	<b>30.358.681.838</b>	<b>23.403.124.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn (i)</i>	<b>291.867.279.413</b>	<b>291.867.279.413</b>	<b>7.268.869.405.884</b>	<b>7.594.066.267.917</b>	<b>617.064.141.446</b>	<b>617.064.141.446</b>
<i>- Vay ngân hàng</i>	<b>284.819.879.413</b>	<b>284.819.879.413</b>	<b>7.260.356.917.016</b>	<b>7.590.808.979.347</b>	<b>615.271.941.744</b>	<b>615.271.941.744</b>
+ Ngân hàng VP Bank	-	-	1.254.000.000.000	1.484.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	118.316.572.252	118.316.572.252	4.592.706.942.826	4.627.592.213.530	153.201.842.956	153.201.842.956
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	53.321.978	53.321.978	60.114.127.112	60.060.805.134	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	19.472.795.837	19.472.795.837	163.073.667.203	255.136.245.883	111.535.374.517	111.535.374.517
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	32.291.691.513	32.291.691.513	157.537.394.666	137.853.105.966	12.607.402.813	12.607.402.813
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	41.446.043.766	41.446.043.766	152.663.329.266	131.694.563.975	20.477.278.475	20.477.278.475
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	22.931.621.512	22.931.621.512	37.531.621.512	14.600.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV CN Thái Hà	-	-	10.585.886.731	21.934.492.902	11.348.606.171	11.348.606.171
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV HBT	9.016.263	9.016.263	413.149.697.441	413.332.668.209	191.987.031	191.987.031
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	22.079.746.800	22.079.746.800	224.408.093.177	228.296.634.377	25.968.288.000	25.968.288.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	43.933.431.237	81.012.603.498	37.079.172.261	37.079.172.261
+ Ngân hàng BIDV - CN HCM	28.219.069.492	28.219.069.492	60.652.725.845	32.433.656.353	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	12.861.989.520	12.861.989.520	12.861.989.520

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- <i>Vay tổ chức khác</i>	<b>7.047.400.000</b>	<b>7.047.400.000</b>	<b>8.512.488.868</b>	<b>3.257.288.570</b>	<b>1.792.199.702</b>	<b>1.792.199.702</b>
- Đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.047.400.000	7.047.400.000	8.512.488.868	3.257.288.570	1.792.199.702	1.792.199.702
+ Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính	608.600.000	608.600.000	608.600.000	608.600.000	608.600.000	608.600.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	6.438.800.000	6.438.800.000	6.438.800.000	-	-	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (DCL không thuyết minh chi tiết)	-	-	1.465.088.868	2.648.688.570	1.183.599.702	1.183.599.702
<b>b) <i>Vay trung và dài hạn (ti)</i></b>	<b>23.636.478.535</b>	<b>23.636.478.535</b>	<b>34.717.330.199</b>	<b>15.578.151.069</b>	<b>4.497.299.405</b>	<b>4.497.299.405</b>
- Vay trung hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	-	708.500.464	1.076.667.259	368.166.795	368.166.795
- Vay trung hạn Ngân hàng Shinhan	-	-	3.160.051.200	5.159.083.810	1.999.032.610	1.999.032.610
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	22.114.978.535	22.114.978.535	30.848.778.535	8.733.800.000	-	-
- Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính	1.521.500.000	1.521.500.000	-	608.600.000	2.130.100.000	2.130.100.000

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng với thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty trong Tập đoàn. Lãi suất vay dao động từ 5%/năm đến 7%/năm, hoặc áp dụng lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng vay theo hạn mức tín dụng. Giá trị tài sản dùng để chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 11 và 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.
- (ii) Các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng với thời hạn 05 năm, mục đích vay vốn để mua sắm tài sản cố định là phương tiện vận tải, gốc vay sẽ được trả mỗi 03 tháng trong vòng 60 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm đến 10,7%/năm cho năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/ 01 lần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.047.400.000	608.600.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.636.478.535	2.130.100.000
	<b>30.683.878.535</b>	<b>2.738.700.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.047.400.000	608.600.000
Số phải trả sau 12 tháng	<b>23.636.478.535</b>	<b>2.130.100.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	499.999.940.000	15.260.716.800	-	4.255.447.645	-	141.083.940.252	-	129.009.392.442	-	-	-	-	-	-	789.609.437.139	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	245.265.052.084	-	60.449.636.852	-	-	-	-	-	-	305.714.688.936	
Tăng vốn trong năm	1.217.126.650.000	-	-	-	8.490.566.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.225.617.216.038	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	-	(74.998.180.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(3.368.595.232)	-	(49.788.560.308)	-	-	-	-	-	-	-	789.845.923.634	736.688.768.094	
Tăng/giảm khác	-	(455.560.624)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(455.520.624)	
<b>Số dư tại ngày đầu năm nay</b>	<b>1.792.124.770.000</b>	<b>14.805.156.176</b>	-	<b>886.852.413</b>	<b>8.490.566.038</b>	<b>261.562.252.028</b>	-	<b>979.304.952.928</b>	-	<b>3.057.174.549.583</b>	-	-	-	<b>300.000.000.000</b>	<b>3.057.174.549.583</b>	
Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu) (i)	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	112.029.561.244	-	31.654.578.303	-	-	-	-	-	-	143.684.139.547	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (ii)	143.364.850.000	-	-	-	-	(143.364.850.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
DCL chia cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.481.887.391	-	-	80.481.887.391	
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234.656.472.205	234.656.472.205	
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	-	(43.112.312.706)	-	-	-	-	-	-	-	(43.112.312.706)	(43.112.312.706)	
Chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.437.456.653	33.437.456.653		
Tăng/(giảm khác) (iii)	-	8.479.566.038	-	-	(8.490.566.038)	-	-	-	(6.176.438.707)	-	-	-	-	(35.567.672.203)	(6.187.438.707)	
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.567.672.203)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.608.681.297)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.608.681.297)	
<b>Số dư tại ngày cuối năm nay</b>	<b>2.235.489.620.000</b>	<b>23.284.722.214</b>	-	<b>886.852.413</b>	<b>179.329.530.562</b>	<b>1.243.485.787.886</b>	-	<b>80.481.887.391</b>	-	<b>3.762.958.400.466</b>	-	-	-	<b>3.762.958.400.466</b>	<b>3.762.958.400.466</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 26/04/2014 thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi năm 2015; Nghị quyết số 21/2015/NQ- HĐQT/F.I.T ngày 07/07/2015 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi. Theo Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu số 86/2016/CV-F.I.T ngày 27/10/2016 của Tổng Giám đốc Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu như sau:
- Tên trái phiếu đã chuyển đổi: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.
  - Tổng số lượng trái phiếu đã chuyển đổi: 3.000.000 trái phiếu.
  - Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi: 300.000.000.000 đồng.
  - Tỷ lệ chuyển đổi: 01:10 (01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng).
  - Ngày chuyển đổi: 27/10/2016.
  - Tên cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.
  - Mã cổ phiếu: F.I.T.
  - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
  - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
  - Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 30.000.000 cổ phiếu.
  - Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi: 300.000.000.000 đồng.
  - Tổng trái phiếu được chuyển đổi chiếm 100% tổng số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành (3.000.000 trái phiếu).
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 22/04/2016, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm bằng cổ phiếu tỷ lệ 8% là 14.336.485 cổ phiếu, tương đương 143.364.850.000 đồng.
- (iii) Tăng giảm khác do các nguyên nhân sau:
- Tăng/Giảm vốn trong năm do đáo hạn trái phiếu, kết chuyển giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi vào thặng dư vốn cổ phần;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ ban điều hành theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 20/06/2016 với số tiền là: 2.452.650.521 đồng.
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ ban điều hành theo Nghị quyết số 12.1/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 19/04/2016 với số tiền là: 2.920.631.132 đồng.
  - Giảm theo quyết định sau thanh tra thuế số 34141/QĐ-CT-TTr3- Truy thu thuế GTGT, thuế TNDN, điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ và điều chỉnh khác với tổng số tiền là 803.157.054 đồng.

Đến ngày 31/12/2016, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	<u>Tại ngày đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Tại ngày cuối năm</u>
Vốn điều lệ	1.792.124.770.000	443.364.850.000	-	2.235.489.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.805.156.176	8.490.566.038	11.000.000	23.284.722.214
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	8.490.566.038	-	8.490.566.038	-
	<b>1.815.420.492.214</b>	<b>451.855.416.038</b>	<b>8.501.566.038</b>	<b>2.258.774.342.214</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 26 ngày 20/12/2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.235.489.620.000 đồng (tại ngày ngày 31/12/2015 là 1.792.124.770.000 đồng). Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>2.235.489.620.000</b>	<b>1.792.124.770.000</b>
- Vốn góp đầu năm	1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	443.364.850.000	1.292.124.830.000
- Vốn góp cuối năm	2.235.489.620.000	1.792.124.770.000

*d) Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	223.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	223.548.962	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	223.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	223.548.962	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	223.548.962	179.212.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	392.343,13	317.099,58
Ngoại tệ EUR	429,48	451,32
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Khách hàng khu vực miền Bắc của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực TP Hồ Chí Minh của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	22.811.329.192	22.811.329.192

**23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản được đặt tại miền Bắc. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Tại ngày cuối năm	Miền Bắc Số cuối năm VND	Miền Nam Số cuối năm VND	Loại trừ Số cuối năm VND	Tổng cộng Số cuối năm VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	2.703.917.201.041	3.168.591.423.082	(1.533.185.314.380)	4.339.323.309.743
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>4.339.323.309.743</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	149.603.688.770	426.961.220.507	(200.000.000)	576.364.909.277
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>576.364.909.277</b>
<b>Năm nay</b>				
	<b>Miền Bắc</b>	<b>Miền Nam</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.938.021.611	2.414.815.748.913	-	2.422.753.770.524
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	12.341.752.420	313.534.685	(12.655.287.105)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>20.279.774.031</b>	<b>2.415.129.283.598</b>	<b>(12.655.287.105)</b>	<b>2.422.753.770.524</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	9.950.563.093	1.981.002.125.319	-	1.986.528.301.662
Lãi gộp	10.329.210.938	434.127.158.279	(8.230.900.355)	436.225.468.862
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	31.563.108.642	356.219.071.757	10.835.551.798	398.617.732.197
Lãi (lỗ) khác	(1.164.503.318)	1.344.091.235	(40.510.000)	139.077.917
Doanh thu tài chính	236.202.355.257	58.045.744.487	(62.310.052.875)	231.938.046.869
Chi phí tài chính	80.933.045.098	19.466.926.719	(26.448.922.595)	73.951.049.222
Doanh thu hoạt động tài chính	155.269.310.159	38.578.817.768	(35.861.130.280)	157.986.997.647
Lợi nhuận trước thuế	132.870.909.137	117.830.995.525	(54.968.092.433)	195.733.812.229
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.417.002.134	24.325.087.184	-	50.742.089.318
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.307.583.364	-	1.307.583.364
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>106.453.907.003</b>	<b>92.198.324.977</b>		<b>143.684.139.547</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, Tòa Center - Hapulico,  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Tại ngày đầu năm	Miền Bắc Số đầu năm VND	Miền Nam Số đầu năm VND	Loại trừ Số đầu năm VND	Tổng cộng Số đầu năm VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	3.896.317.974.923	4.020.105.540.238	(3.515.885.276.622)	4.400.538.238.539
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>4.400.538.238.539</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.792.696.353.043	535.246.823.424	(984.579.487.511)	1.343.363.688.956
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.343.363.688.956</b>
<b>Năm trước</b>				
	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.917.866.926	1.638.755.342.274	-	1.706.673.209.200
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	343.750.375	2.839.188.136	(3.182.938.511)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>68.261.617.301</b>	<b>1.641.594.530.410</b>	<b>(3.182.938.511)</b>	<b>1.706.673.209.200</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	46.926.070.502	1.340.002.044.344	(4.181.209.935)	1.382.746.904.911
<b>Lãi gộp</b>	<b>21.335.546.799</b>	<b>301.592.486.066</b>	<b>998.271.424</b>	<b>323.926.304.289</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	25.734.030.501	181.762.668.863	13.023.781.354	220.520.480.718
Lãi (lỗ) khác	645.223.838	4.139.545.728	-	4.784.769.566
Doanh thu tài chính	237.513.607.962	83.923.939.569	(15.989.306.269)	305.448.241.262
Chi phí tài chính	38.259.626.098	23.464.950.013	(28.401.990.838)	33.322.585.273
Lợi nhuận trước thuế	195.500.722.000	184.428.352.487	387.174.639	380.316.249.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.264.410.862	31.367.729.309	-	74.632.140.171
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(30.579.981)	-	(30.579.981)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>305.714.688.936</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	20.593.308.716	14.995.975.716
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	1.677.009.765.848	1.224.902.534.441
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	737.805.983.065	467.118.449.418
Loại trừ doanh thu nội bộ	(12.655.287.105)	(343.750.375)
	<b>2.422.753.770.524</b>	<b>1.706.673.209.200</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	16.503.994.010	17.608.117.006	44.400.000	164.000.000
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	157.876.028.312	162.510.673.981	93.755.912.758	26.702.712.691
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	178.960.231.652	185.397.788.755	13.618.844.459	12.292.616.161
	<b>353.340.253.974</b>	<b>365.516.579.742</b>	<b>107.419.157.217</b>	<b>39.159.328.852</b>

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	2.465.088.209.531	1.718.649.772.690
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.929.572.512	4.206.041.177
- Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	3.208.248.792	-
- Doanh thu khác	2.219.380.798	625.884.695
	<b>2.489.445.411.633</b>	<b>1.723.481.698.562</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>66.691.641.109</b>	<b>16.808.489.362</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	42.256.376.235	5.576.264.542
- Giảm giá hàng bán	421.916.989	277.140.086
- Hàng bán bị trả lại	24.013.347.885	10.955.084.734
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.422.753.770.524</b>	<b>1.706.673.209.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	1.966.565.891.695	1.381.570.796.297
- Giá vốn dịch vụ	15.438.430.544	1.174.002.250
- Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	1.982.242.216	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(700.598.025)	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.044.425.773	-
- Giá vốn khác	2.197.909.459	2.106.364
	<b>1.986.528.301.662</b>	<b>1.382.746.904.911</b>

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	829.797.321.206	566.942.759.991
Chi phí nhân công	268.885.256.624	119.335.084.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.792.145.942	28.376.619.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.898.891.339	76.907.444.021
Chi phí khác bằng tiền	67.375.243.980	63.358.268.619
<b>Cộng</b>	<b>1.385.748.859.091</b>	<b>854.920.175.859</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.028.477.769	35.771.126.903
Lãi bán các khoản đầu tư	88.888.389.672	-
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	-	197.736.113.269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.605.649.812	51.913.500
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	53.611.302.098	59.868.028.904
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.203.309.673	-
Lãi do thoái vốn khỏi TSP	11.469.996.978	-
Doanh thu tài chính khác	130.920.867	12.021.058.686
<b>Cộng</b>	<b>231.938.046.869</b>	<b>305.448.241.262</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.935.974.764	25.726.718.590
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.318.190.668	170.814.206
Chênh lệch tỷ giá thanh toán và phí in sao kê	1.123.487.227	-
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	2.894.301.598	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.089.677.452	-
Chi phí tài chính khác	2.589.417.513	7.425.052.477
<b>Cộng</b>	<b>73.951.049.222</b>	<b>33.322.585.273</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	106.839.358.028	29.597.695.053
Chi phí đồ dùng văn phòng	491.509.472	-
Chi phí khấu hao	2.662.638.721	-
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	109.614.501.594	87.144.907.413
Chi phí bằng tiền khác	36.226.283.923	12.686.626.385
<b>Cộng</b>	<b>255.834.291.738</b>	<b>129.429.228.851</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	60.518.189.050	31.408.523.664
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.099.123.081	1.229.709.013
Chi phí khấu hao	5.528.788.389	4.530.517.820
Thuế, phí và lệ phí	5.161.612.811	2.677.576.720
Chi phí dự phòng	17.405.490.394	19.949.203.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.252.804.754	7.198.171.056
Lợi thế thương mại	20.393.400.686	13.220.687.406
Chi phí bằng tiền khác	10.424.031.294	10.876.862.498
<b>Cộng</b>	<b>142.783.440.459</b>	<b>91.091.251.867</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.742.089.318	74.632.140.171

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	112.029.561.244	239.891.770.431
Lợi nhuận trong năm	112.029.561.244	245.265.052.084
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.373.281.653)
Lãi vay cho trái phiếu chuyển đổi	-	3.206.603.774
Thuế TNDN	-	705.452.831
<b>Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>242.392.921.374</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	189.494.561	141.699.963
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng - <i>Trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	5.424.658
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm	-	147.124.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	591	1.693
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	1.648
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**Ghi chú:** (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch dùng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2016, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản vay	315.503.757.948	621.561.440.851
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47.232.054.588	739.123.566.937
Nợ thuần	268.271.703.360	-
Vốn chủ sở hữu	<u>3.762.958.400.466</u>	<u>3.057.174.549.583</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,07</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.232.054.588	739.123.566.937
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	631.246.885.908	426.512.248.345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.227.245.102.236	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	1.420.971.815.673	450.846.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.326.695.858.405</u></b>	<b><u>3.316.007.817.898</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	315.503.757.948	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	133.651.930.045	315.098.322.602
Chi phí phải trả	24.440.509.581	22.518.798.494
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>473.596.197.574</u></b>	<b><u>959.178.561.947</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

##### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

##### ***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.232.054.588	-	47.232.054.588
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	624.985.015.793	6.261.870.115	631.246.885.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.227.245.102.236	-	1.227.245.102.236
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.420.971.815.673	1.420.971.815.673
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.899.462.172.617</b>	<b>1.427.233.685.788</b>	<b>3.326.695.858.405</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Các khoản vay	291.867.279.413	23.636.478.535	315.503.757.948
Phải trả người bán và phải trả khác	124.205.000.224	9.446.929.821	133.651.930.045
Chi phí phải trả	24.440.509.581	-	24.440.509.581
<b>Tổng cộng</b>	<b>440.512.789.218</b>	<b>33.083.408.356</b>	<b>473.596.197.574</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.458.949.383.399</b>	<b>1.394.150.277.432</b>	<b>2.853.099.660.831</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.123.566.937	-	739.123.566.937
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	426.512.248.345	-	426.512.248.345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.699.525.042.616	-	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	-	450.846.960.000	450.846.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.865.160.857.898</b>	<b>450.846.960.000</b>	<b>3.316.007.817.898</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Các khoản vay	617.064.141.446	4.497.299.405	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	310.616.966.806	4.481.355.796	315.098.322.602
Chi phí phải trả	22.518.798.494	-	22.518.798.494
<b>Tổng cộng</b>	<b>950.199.906.746</b>	<b>8.978.655.201</b>	<b>959.178.561.947</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.914.960.951.152</b>	<b>441.868.304.799</b>	<b>2.356.829.255.951</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư		5.000.000.000	7.000.000.000
Mua hàng		76.801.772.613	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		3.379.496.426	2.376.309.687
Cần trừ công nợ bằng cách trả thay lương cho người lao động		1.465.214.936	-
Thu hồi các khoản đầu tư		-	6.500.000.000
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác		1.770.816.364	-
<b>Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam</b>	<b>Cùng thành viên Ban lãnh đạo</b>		
Bán hàng		32.265.395.872	-
<b>Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Mua hàng		188.513.248.440	-
F.I.T chuyển tiền HTĐT cho Vikoda		2.500.000.000	-
Lãi từ HTĐT		26.194.445	-
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác		4.281.497.269	-
Nhận ký quỹ, ký cược		4.952.845.115	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm</b>	<b>Cùng thành viên Ban lãnh đạo</b>		
Nhận tiền từ hoạt động tài chính		-	396.921.240.000
Cho thuê văn phòng		434.443.635	434.443.635
Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư		-	157.482.500.000
Chi phí cho hoạt động tài chính		4.900.000.000	1.100.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư		-	335.206.028
Thu hồi các khoản đầu tư		-	228.880.500.000
Chi phí lãi trái phiếu		6.000.000.000	-

*Số dư với các Bên liên quan:*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		32.551.632.350	22.551.632.350
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư		105.535.327	31.563.106
Phải thu khách hàng		175.040.500	-
<b>Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư		26.194.445	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		2.500.000.000	-
Phải thu khách hàng		3.140.589.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược		4.952.845.115	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm</b>	<b>Cùng thành viên Ban lãnh đạo</b>		
Phải trả cho hoạt động tài chính		-	194.339.622.642
Phải trả chi phí cho hoạt động tài chính		-	1.100.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập trong năm	1.682.400.000	875.039.592

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong năm để trả cổ tức là 143.364.850.000 đồng.

Nội dung	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác	143.364.850.000	74.998.180.000

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Trong giai đoạn từ ngày 31/12/2016 đến ngày 09/01/2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 31.181.285 cổ phiếu, tương đương giá trị là 311.812.850.000 đồng, nâng tổng vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 2.547.302.470.000 đồng theo như Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 27 ngày 13/02/2017. Ngoài sự kiện tăng vốn điều lệ này, không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đầu năm đã được trình bày lại cho phù hợp khi so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Đã kiểm toán VND	Trình bày lại VND		
<b><u>Điều chỉnh chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh</u></b>					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.731	1.693	(38)	(i)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	1.648	1.648	

Ghi chú: (i) Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do điều chỉnh khoản quỹ khen thưởng phúc lợi chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2015.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

*Trần Thị Mai Hương*

Trần Thị Mai Hương  
 Kế toán trưởng

*Phan Thị Hòa*

Phan Thị Hòa  
 Người lập biểu